UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 178/KH-UBND	*Cao Lãnh, ngày 13 tháng 10 năm 2021*

KẾ HOẠCH
Phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Cao Lãnh

Thực hiện Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 13/9/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn, Uỷ ban nhân dân Huyện xây dựng Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội, phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp nhằm tăng diện bao phủ; bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người lao động; xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội bền vững, ổn định, lâu dài, góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.

- Thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm y tế, phát triển người tham gia nhằm tăng tỷ lệ, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Trong đó, tập trung vận động, phát triển đối tượng thuộc hộ cận nghèo; học sinh; hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình; hộ gia đình. Sử dụng hiệu quả và cân đối quỹ bảo hiểm y tế; từng bước nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh nhằm phục vụ tốt người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế.

2. Chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT)

2.1. Chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHTN

- Năm 2021: Phấn đấu đạt 5,82% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó, nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện 2,21% lực lượng lao động trong độ tuổi; phấn đấu 3,07% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp;

- Đến năm 2025: Phấn đấu đạt 7,98% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 3,75% lực lượng lao động trong độ tuổi; phấn đấu 3,63% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

2.2. Chỉ tiêu phát triển người tham gia BHYT

- Năm 2021: Phấn đấu đạt 94,18% dân số tham gia BHYT;

- Đến năm 2025: Phấn đấu đạt trên 97,73% dân số tham gia BHYT.

(Có Phụ lục kèm theo).

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Cấp uỷ, chính quyền, cơ quan, tổ chức, đoàn thể và doanh nghiệp nêu cao tinh thần trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành thực hiện pháp luật về BHXH, bảo hiểm y tế. Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện nghiêm các quy định của Luật BHXH, Luật BHYT; tập trung vận động nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình trong địa bàn quản lý.

Tuyên truyền, vận động tham gia BHXH tự nguyện, BHYT, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội, cá nhân để hỗ trợ cộng đồng tham gia BHXH tự nguyện, BHYT, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu hàng năm.

2. Nâng cao hiệu quả thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN đến các cấp, ngành, người lao động và Nhân dân bằng nhiều hình thức. Trong đó, chú trọng tuyên truyền trực tiếp, truyền thông nhóm nhỏ tại cơ sở; tổ chức đối thoại, tư vấn, tọa đàm và tuyên truyền trên trạm truyền thanh xã, thị trấn; chủ động cung cấp thông tin, số liệu, kết quả thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN; đặc biệt là tình trạng trốn đóng, nợ đọng BHXH, BHYT, BHTN.

3. Đảm bảo nguồn ngân sách Nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện và BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên và các đối tượng thuộc diện chính sách, bảo trợ xã hội theo Luật BHXH, Luật BHYT.

4. Tăng cường kiểm tra các đơn vị, doanh nghiệp trốn đóng, nợ đóng BHXH, BHYT và chưa tham gia đầy đủ lao động thuộc diện phải tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN; triển khai các biện pháp phòng ngừa, chống lạm dụng khi lập hồ sơ hưởng chế độ BHXH và khám, chữa bệnh BHYT nhằm thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi cho người lao động và Nhân dân.

5. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực BHXH, BHYT, BHTN. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hóa trong quản lý, thực hiện BHXH, BHYT, BHTN nhằm công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan BHXH, nâng cao hiệu lực, hiệu quả phục vụ và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bảo hiểm xã hội Huyện

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, đoàn thể Huyện triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo đạt tiến độ, chỉ tiêu hàng năm. Phối hợp rà soát, cập nhật danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đang hoạt động nhưng chưa tham gia BHXH hoặc tham gia chưa đầy đủ để yêu cầu tham gia BHXH cho người lao động theo quy định pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra việc thực hiện chế độ BHXH, BHYT theo quy định, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về BHXH, BHYT; ngăn ngừa các hành vi lạm dụng, trục lợi quỹ BHXH, BHYT.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phù hợp với từng đối tượng, thời điểm, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch Covid-19 vừa phát triển đối tượng tham gia bền vững.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động nghiệp vụ; liên thông, chia sẻ dữ liệu với các đơn vị liên quan; thực hiện dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực BHXH, BHYT.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện chính sách BHXH, BHYT; kết quả phát triển người tham gia BHXH, BHYT, tình hình nợ BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn Huyện; tình hình sử dụng quỹ BHYT; kiến nghị những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Huyện xây dựng chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHTN tham mưu UBND Huyện giao chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHTN giai đoạn 2021 - 2025 cho Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn. Tăng cường quản lý Nhà nước về BHXH, BHTN; kịp thời kiểm tra về lao động, việc làm, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội tại các doanh nghiệp.

- Rà soát, lập danh sách tham gia BHYT các đối tượng thuộc ngành quản lý, đảm bảo kịp thời đúng đối tượng, tránh trùng lặp.

3. Phòng Y tế, Trung tâm Y tế

- Chủ trì, phối hợp với BHXH Huyện xây dựng chỉ tiêu phát triển người tham gia BHYT, tham mưu UBND Huyện giao chỉ tiêu phát triển người tham gia BHYT giai đoạn 2021 - 2025 cho Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn.

- Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người tham gia BHYT; sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí KCB BHYT.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu UBND Huyện bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

5. Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bảo hiểm xã hội Huyện tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thực hiện chính sách BHYT cho giáo viên, phụ huynh học sinh, học sinh. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tuyên truyền, vận động học sinh tham gia BHYT, lập danh sách học sinh tham gia BHYT theo quy định; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh và thực hiện tốt công tác y tế trường học theo quy định.

6. Phòng Văn hoá và Thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHXH, BHYT, nhất là trách nhiệm và quyền lợi của người sử dụng lao động, người lao động khi tham gia BHXH, BHYT, BHTN; những nội dung cơ bản, những điểm mới sửa đổi chính sách, pháp luật BHXH, BHYT; kịp thời phản ánh những hành vi vi phạm pháp luật BHXH; tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính ngành BHXH; lợi ích của việc tham gia BHXH tự nguyện; khuyến khích người lao động tích lũy thời gian đã đóng BHXH để được hưởng lương hưu, hạn chế nhận trợ cấp BHXH một lần.

7. Công an Huyện phối hợp với BHXH Huyện phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật BHXH, BHYT, BHTN.

8. Bưu điện Huyện tăng cường truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHYT vận động người dân trên địa bàn tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình đạt 100% kế hoạch giao hàng năm.

9. Đề nghị Liên đoàn Lao động Huyện phối hợp với BHXH Huyện tuyên truyền phát triển đối tượng là thân nhân người lao động tham gia BHXH tự nguyện, nhằm đưa chính sách an sinh xã hội về lĩnh vực BHXH đến toàn dân theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của BCH Trung ương về cải cách chính sách BHXH; tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành trong thực hiện chính sách BHXH, BHYT tại các đơn vị sử dụng lao động để đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho người lao động.

10. Các doanh nghiệp trên địa bàn Huyện có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Luật BHXH, Luật BHYT; trích nộp đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan BHXH để cấp sổ BHXH, thẻ BHYT kịp thời cho người lao động.

11. Đề nghị Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các Tổ chức chính trị - xã hội Huyện tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT; tuyên truyền vận động người dân tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình; thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT. Kêu gọi, vận động các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nhà hảo tâm đóng góp kinh phí để hỗ trợ người dân có hoàn cảnh khó khăn, có mức thu nhập thấp tích cực tham gia BHXH tự nguyện, BHYT.

12. Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn xây dựng kế hoạch phát triển người tham gia BHXH, BHYT giai đoạn 2021 - 2025 theo chỉ tiêu được giao, thực

hiện các giải pháp phát triển người tham gia BHXH, BHYT đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu hàng năm.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh về Uỷ ban nhân dân Huyện (thông qua Bảo hiểm xã hội Huyện) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- BHXH Tỉnh;
- TT/HU, TT/HĐND Huyện;
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- Uỷ ban MTTQ Huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể Huyện;
- Các cơ quan ngành dọc; doanh nghiệp, trường học trên địa bàn;
- UBND xã, thị trấn;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT, VPUBND (Luyên).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Tấn Phước

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO LÃNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 178KH-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025				
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	**Bảo hiểm xã hội (BHXHBB+BHXHTN)**							
1	Lực lượng lao động trong độ tuổi	Người	153.105	154.483	155.873	157.276	158.692	160.120
2	Số người tham gia	Người	7.833	8.986	9.795	10.677	11.669	12.771
3	Tỷ lệ (Số người tham gia/LLLĐTĐT)	%	5,12	5,82	6,28	6,79	7,35	7,98
1	**Bảo hiểm xã hội bắt buộc**							
1.1	Số người tham gia	Người	5.323	5.565	5.843	6.135	6.442	6.764
1.2	Tỷ lệ (Số người tham gia/LLLĐTĐT)	%	3,48	3,60	3,75	3,90	4,06	4,22
2	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**							
2.1	Số người tham gia	Người	2.510	3.421	3.952	4.542	5.226	6.007
2.2	Tỷ lệ (Số người tham gia/LLLĐTĐT)	%	1,64	2,21	2,54	2,89	3,29	3,75
II	**Bảo hiểm thất nghiệp**							
1	Số người tham gia	Người	4.515	4.739	4.976	5.277	5.538	5.815
2	Tỷ lệ (Số người tham gia/LLLĐTĐT)	%	2,95	3,07	3,19	3,36	3,49	3,63
III	**Bảo hiểm y tế**							
1	Dân số	Người	**197.521**	**197.521**	**197.521**	**197.521**	**197.521**	**197.521**
2	Số người tham gia	Người	184.843	186.026	186.900	188.938	190.978	193.041
3	Tỷ lệ (Số người tham gia/Dân số)	%	93,58	94,18	94,62	95,65	96,69	97,73

Phụ lục 2

CHI TIẾT SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

STT	ĐƠN VỊ	Thực hiện					Kế hoạch phát triển giai đoạn 2021-2025																									
		Năm 2020					Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025				
		LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT
	A	1	2=3+4	3	4	5=2/1	6	7=8+9	8	9	10=7/6	11	12=13+14	13	14	15=12/11	16	17=18+19	18	19	20=17/16	21	22=23+24	23	24	25=22/21	26	27=28+29	28	29	30=27/26
	Tổng cộng	**153.105**	**7.833**	**5.323**	**2.510**	**5,12**	**154.483**	**8.986**	**5.565**	**3.421**	**5,82**	**155.873**	**9.795**	**5.843**	**3.952**	**6,28**	**157.276**	**6.135**	**6.135**	**4.542**	**3,90**	**158.692**	**11.666**	**6.440**	**5.226**	**7,35**	**160.120**	**12.771**	**6.764**	**6.007**	**7,98**
1	TT. Mỹ Thọ	11.082	897	665	232	8,09	11.107	1.029	674	355	9,26	11.186	984	708	276	8,80	11.287	744	744	315	6,59	11.363	1.143	778	365	10,06	11.492	1.237	820	417	10,76
2	Xã Gáo Giồng	4.879	217	121	96	4,45	4.972	256	127	129	5,15	5.336	273	133	140	5,12	5.423	140	140	161	2,58	5.503	332	147	185	6,04	5.576	367	154	213	6,58
3	Xã Phương Thịnh	9.247	244	136	108	2,64	9.328	288	143	145	3,09	9.356	308	150	158	3,29	9.455	157	157	181	1,66	9.535	373	165	208	3,92	9.645	414	174	240	4,29
4	Xã Ba Sao	11.207	340	193	147	3,03	11.291	400	203	197	3,54	11.303	479	213	266	4,24	11.372	223	223	306	1,96	11.452	587	235	352	5,12	11.530	650	246	404	5,64
5	Xã Phong Mỹ	14.271	388	266	122	2,72	14.334	482	279	203	3,36	14.529	671	293	378	4,62	14.692	308	308	435	2,10	14.772	823	323	500	5,57	14.848	914	339	575	6,16
6	Xã Tân Nghĩa	7.792	224	118	106	2,87	7.853	306	124	182	3,90	7.886	319	130	189	4,05	7.963	137	137	218	1,72	8.043	394	143	251	4,89	8.125	438	150	288	5,39
7	Xã Phương Trà	6.098	359	162	197	5,89	6.170	434	170	264	7,03	6.231	344	179	165	5,53	6.312	188	188	190	2,98	6.392	416	197	219	6,51	6.470	459	207	252	7,09
8	Xã Nhị Mỹ	8.752	486	268	218	5,55	8.840	523	281	242	5,92	8.843	510	295	215	5,76	9.013	310	310	247	3,44	9.098	610	326	284	6,70	9.158	668	342	326	7,30
9	Xã Mỹ Thọ	6.417	280	217	63	4,36	6.507	332	228	104	5,10	6.652	410	239	171	6,17	6.728	251	251	197	3,73	6.810	490	264	226	7,20	6.891	537	277	260	7,80
10	Xã Tân Hội Trung	7.814	326	170	156	4,17	7.913	388	179	209	4,90	7.996	386	187	199	4,83	8.104	197	197	229	2,43	8.189	471	207	264	5,75	8.269	520	217	303	6,29
11	Xã An Bình	1.989	500	330	170	25,14	2.042	565	347	218	27,67	2.115	555	364	191	26,24	2.086	382	382	220	18,31	2.166	654	401	253	30,17	2.246	711	421	290	31,68
12	Xã Mỹ Hội	7.791	537	338	199	6,89	7.899	582	355	227	7,37	8.023	578	373	205	7,21	8.112	391	391	236	4,82	8.193	682	411	271	8,33	8.274	743	431	312	8,98
13	Xã Mỹ Hiệp	9.221	1.059	966	93	11,48	9.290	1.159	1.014	145	12,48	9.312	1.294	1.065	229	13,89	9.392	1.118	1.118	263	11,90	9.403	1.477	1.174	303	15,70	9.491	1.581	1.233	348	16,66
14	Xã Mỹ Long	9.161	390	306	84	4,26	9.217	464	321	143	5,03	9.257	553	337	216	5,98	9.326	354	354	249	3,80	9.407	658	372	286	6,99	9.488	720	391	329	7,59
15	Xã Bình Hàng Trung	8.064	422	320	102	5,23	8.142	473	336	137	5,81	8.106	576	353	223	7,11	8.192	370	370	257	4,52	8.209	684	389	295	8,33	8.289	747	408	339	9,02
16	Xã Mỹ Xương	6.980	250	172	78	3,58	7.029	286	181	105	4,07	7.046	336	190	146	4,77	7.010	199	199	168	2,84	7.189	402	209	193	5,59	7.265	442	220	222	6,08
17	Xã Bình Hàng Tây	5.913	326	246	80	5,51	6.035	372	258	114	6,16	6.094	464	271	193	7,61	6.144	285	285	222	4,64	6.224	554	299	255	8,90	6.304	607	314	293	9,63
18	Xã Bình Thạnh	16.427	588	329	259	3,58	16.514	647	345	302	3,92	16.602	754	363	391	4,54	16.665	381	381	450	2,29	16.744	917	400	517	5,48	16.759	1.015	420	595	6,06

Phụ lục 3

CHI TIẾT SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

STT	Đơn vị	Thực hiện			Kế hoạch phát triển giai đoạn 2021-2025														
		Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT
Tổng cộng		**153.105**	**4.515**	**2,95**	**154.483**	**4.739**	**3,07**	**155.873**	**4.976**	**3,19**	**157.276**	**5.277**	**3,36**	**158.692**	**5.538**	**3,49**	**160.120**	**5.815**	**3,63**
1	TT. Mỹ Thọ	11.082	529	4,77	11.107	553	4,98	11.186	581	5,19	11.287	617	5,47	11.363	646	5,69	11.492	678	5,90
2	Xã Gáo Giồng	4.879	121	2,48	4.972	127	2,55	5.336	133	2,49	5.423	141	2,60	5.503	148	2,69	5.576	156	2,80
3	Xã Phương Thịn	9.247	136	1,47	9.328	143	1,53	9.356	150	1,60	9.455	159	1,68	9.535	167	1,75	9.645	175	1,81
4	Xã Ba Sao	11.207	183	1,63	11.291	192	1,70	11.303	202	1,79	11.372	214	1,88	11.452	225	1,96	11.530	236	2,05
5	Xã Phong Mỹ	14.271	266	1,86	14.334	279	1,95	14.529	293	2,02	14.692	311	2,12	14.772	326	2,21	14.848	343	2,31
6	Xã Tân Nghĩa	7.792	113	1,45	7.853	119	1,52	7.886	125	1,59	7.963	132	1,66	8.043	139	1,73	8.125	145	1,78
7	Xã Phương Trà	6.098	152	2,49	6.170	160	2,59	6.231	168	2,70	6.312	178	2,82	6.392	187	2,93	6.470	196	3,03
8	Xã Nhị Mỹ	8.752	258	2,95	8.840	271	3,07	8.843	284	3,21	9.013	302	3,35	9.098	317	3,48	9.158	332	3,63
9	Xã Mỹ Thọ	6.417	217	3,38	6.507	228	3,50	6.652	239	3,59	6.728	254	3,78	6.810	266	3,91	6.891	280	4,06
10	Xã Tân Hội Trun	7.814	190	2,43	7.913	200	2,53	7.996	209	2,61	8.104	222	2,74	8.189	233	2,85	8.269	245	2,96
11	Xã An Bình	1.989	280	14,08	2.042	294	14,40	2.115	309	14,61	2.086	327	15,68	2.166	344	15,88	2.246	361	16,07
12	Xã Mỹ Hội	7.791	308	3,95	7.899	323	4,09	8.023	340	4,24	8.112	360	4,44	8.193	378	4,61	8.274	397	4,80
13	Xã Mỹ Hiệp	9.221	339	3,68	9.290	356	3,83	9.312	374	4,02	9.392	396	4,22	9.403	416	4,42	9.491	437	4,60
14	Xã Mỹ Long	9.161	306	3,34	9.217	321	3,48	9.257	337	3,64	9.326	358	3,84	9.407	375	3,99	9.488	394	4,15
15	Xã Bình Hàng T	8.064	340	4,22	8.142	357	4,38	8.106	375	4,63	8.192	397	4,85	8.209	417	5,08	8.289	438	5,28
16	Xã Mỹ Xương	6.980	152	2,18	7.029	160	2,28	7.046	168	2,38	7.010	178	2,54	7.189	187	2,60	7.265	196	2,70
17	Xã Bình Hàng T	5.913	266	4,50	6.035	279	4,62	6.094	293	4,81	6.144	311	5,06	6.224	326	5,24	6.304	343	5,44
18	Xã Bình Thạnh	16.427	359	2,19	16.514	377	2,28	16.602	396	2,39	16.665	420	2,52	16.744	441	2,63	16.759	463	2,76

Ghi chú :

- Lực lượng lao động trong độ tuổi (LLLĐTĐT): số liệu hằng năm do Sở LĐ-TB&XH cung cấp
- Dân số theo Niên giám thống kê năm 2019
- Căn cứ và cách tính kế hoạch cho từng huyện, thành phố:

+ Căn cứ: số người tham gia năm 2020

+ Cách tính: tỷ lệ tăng hằng năm của toàn tỉnh (số người năm sau/số người thực hiện năm trước); ví dụ năm 2021/2020 (92.659/88.237 = 105,01%) tăng 5,01%

Kế hoạch cho từng huyện, TP; năm 2021 = số người tham gia năm 2020 + tỷ lệ tăng 5,01%; tương tự 2022-2025 = số người tham gia của năm trước liền kề + ***(cộng)*** tỷ lệ tăng, cụ thể: năm 2022 = số người tham gia năm 2021 + tỷ lệ tăng năm 2022/2021 97.292/92.659 = 105%) tăng 5%

Phụ lục 4

CHI TIẾT SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

STT	Đơn vị	THỰC HIỆN			KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025									
		Năm 2020			Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số
Tổng cộng		**197.521**	**184.843**	**93,58**	**186.026**	**94,18**	**186.900**	**94,62**	**188.938**	**95,65**	**190.978**	**96,69**	**193.041**	**97,73**
1	TT. Mỹ Thọ	13.715	12.175	88,17	12.255	88,75	12.322	89,24	12.457	90,21	12.643	91,57	12.879	93,27
2	Xã Gáo Giồng	7.004	6.647	94,90	6.690	95,51	6.726	96,04	6.794	97,00	6.855	97,87	6.923	98,85
3	Xã Phương Thịnh	7.881	8.011	101,65	8.062	102,30	8.074	102,45	8.155	103,48	8.229	104,41	8.311	105,45
4	Xã Ba Sao	13.292	12.294	92,49	12.371	93,07	12.439	93,58	12.563	94,52	12.633	95,04	12.759	95,99
5	Xã Phong Mỹ	18.914	17.512	92,59	17.624	93,18	17.721	93,69	17.898	94,63	18.077	95,58	18.258	96,53
6	Xã Tân Nghĩa	9.473	9.018	95,20	9.076	95,81	9.126	96,33	9.217	97,30	9.300	98,17	9.393	99,15
7	Xã Phương Trà	8.275	7.816	94,45	7.866	95,06	7.909	95,58	7.988	96,54	8.060	97,41	8.141	98,38
8	Xã Nhị Mỹ	10.729	10.054	93,71	10.118	94,31	10.174	94,83	10.276	95,78	10.368	96,64	10.472	97,60
9	Xã Mỹ Thọ	8.563	8.448	98,66	8.502	99,29	8.515	99,44	8.600	100,43	8.677	101,34	8.764	102,35
10	Xã Tân Hội Trung	9.964	9.276	93,10	9.335	93,69	9.387	94,21	9.528	95,62	9.613	96,48	9.709	97,44
11	Xã An Bình	9.550	8.578	89,82	8.633	90,40	8.680	90,89	8.772	91,86	8.904	93,24	9.038	94,63
12	Xã Mỹ Hội	10.260	9.518	92,77	9.579	93,36	9.632	93,88	9.776	95,28	9.864	96,14	9.963	97,10
13	Xã Mỹ Hiệp	11.443	10.356	90,50	10.422	91,08	10.480	91,58	10.594	92,58	10.753	93,97	10.860	94,91
14	Xã Mỹ Long	10.811	10.025	92,73	10.089	93,32	10.145	93,84	10.269	94,99	10.372	95,94	10.476	96,90
15	Xã Bình Hàng Trung	11.157	10.857	97,31	10.926	97,93	10.943	98,08	11.052	99,06	11.152	99,95	11.263	100,95
16	Xã Mỹ Xương	7.295	7.487	102,63	7.535	103,29	7.537	103,32	7.613	104,35	7.681	105,29	7.758	106,35
17	Xã Bình Hàng Tây	9.636	8.796	91,28	8.852	91,87	8.901	92,37	8.998	93,38	9.133	94,78	9.224	95,73
18	Xã Bình Thạnh	19.559	17.975	91,90	18.090	92,49	18.190	93,00	18.388	94,01	18.664	95,42	18.850	96,38

Phụ lục 5

TỶ TRỌNG DÂN SỐ - PHÂN BỔ SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN CHO XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Xã, thị trấn	Dân số	Tỷ trọng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	TT. Mỹ Thọ	13.715	6,99	355	276	318	365	420
2	Xã Gáo Giồng	7.004	3,55	129	140	161	185	213
3	Xã Phương Thịnh	7.881	3,99	145	158	181	208	240
4	Xã Ba Sao	13.292	6,73	197	266	306	352	404
5	Xã Phong Mỹ	18.914	9,58	203	378	435	500	575
6	Xã Tân Nghĩa	9.473	4,80	182	189	218	251	288
7	Xã Phương Trà	8.275	4,19	264	165	190	219	252
8	Xã Nhị Mỹ	10.729	5,43	242	215	247	284	326
9	Xã Mỹ Thọ	8.563	4,34	104	171	197	226	260
10	Xã Tân Hội Trung	9.964	5,04	209	199	229	264	303
11	Xã An Bình	9.550	4,83	218	191	220	253	290
12	Xã Mỹ Hội	10.260	5,19	227	205	236	271	312
13	Xã Mỹ Hiệp	11.443	5,79	145	229	263	303	348
14	Xã Mỹ Long	10.811	5,47	143	216	249	286	329
15	Xã Bình Hàng Trung	11.157	5,65	137	223	257	295	339
16	Xã Mỹ Xương	7.295	3,69	105	146	168	193	222
17	Xã Bình Hàng Tây	9.636	4,88	114	193	222	255	293
18	Xã Bình Thạnh	19.559	9,90	302	391	450	517	595
	Tổng cộng	**197.521**	**100**	**3.421**	**3.952**	**4.544**	**5.226**	**6.010**